

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>634.185.345.090</b>	<b>676.629.297.662</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>12.387.419.515</b>	<b>13.619.807.998</b>
1. Tiền	111	V.1	12.387.419.515	13.619.807.998
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>262.358.998.471</b>	<b>318.154.919.458</b>
1. Phải thu khách hàng	131		257.202.165.393	316.392.755.178
2. Trả trước cho người bán	132		4.857.073.995	1.135.578.446
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	V.2	299.759.083	626.585.834
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>340.354.524.945</b>	<b>326.791.968.281</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.3	340.354.524.945	326.791.968.281
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>19.084.402.159</b>	<b>18.062.601.925</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.900.614.386	563.894.958
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		14.397.753.694	13.539.903.544
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.4	2.786.034.079	3.958.803.423



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>81.360.504.750</b>	<b>82.950.080.405</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.5	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>79.685.438.750</b>	<b>81.275.014.405</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	63.954.973.642	65.559.283.261
- Nguyên giá	222		106.925.948.622	106.925.948.622
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(42.970.974.980)	(41.366.665.361)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	-	-
- Nguyên giá	228		85.000.000	85.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(85.000.000)	(85.000.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.8	15.730.465.108	15.715.731.144
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>1.578.195.000</b>	<b>1.578.195.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.9	1.578.195.000	1.578.195.000
4. Dự phòng giảm giá CK đầu tư dài hạn (*)	259		-	-
<b>V. Lợi thế thương mại</b>	<b>260</b>		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>270</b>		<b>96.871.000</b>	<b>96.871.000</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	V.10	-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.16	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	273		96.871.000	96.871.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)</b>	<b>280</b>		<b>715.545.849.840</b>	<b>759.579.378.067</b>

41030  
 CÔNG  
 PHÂN  
 ĐING H  
 PHÂN  
 HOA S  
 CHI-T

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A . NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>585.791.729.356</b>	<b>627.756.956.331</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>585.295.682.064</b>	<b>627.247.054.289</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	472.605.022.893	550.435.223.280
2. Phải trả người bán	312		75.733.129.989	59.932.363.638
3. Người mua trả tiền trước	313		11.959.341.644	2.953.111.037
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	146.267.773	2.405.543.730
5. Phải trả người lao động	315		1.026.434.824	987.569.337
6. Chi phí phải trả	316	V.13	6.938.262.061	6.966.850.942
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.14	16.887.222.880	3.566.392.325
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>496.047.292</b>	<b>509.902.042</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		496.047.292	509.902.042
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
<b>B . VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	V.17	<b>129.754.120.484</b>	<b>131.822.421.736</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>128.939.311.534</b>	<b>131.271.426.786</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8.952.300.000	8.952.300.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(1.392.524.898)	(1.392.524.898)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(6.466.053.344)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		10.582.360.607	10.239.280.607
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5.552.277.279	3.949.287.279
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		384.681.928	(53.171.911)
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		4.860.216.618	16.042.309.053
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>814.808.950</b>	<b>550.994.950</b>
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431		814.808.950	550.994.950
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>500</b>			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>510</b>		<b>715.545.849.840</b>	<b>759.579.378.067</b>

1373  
 Cty  
 Vật Tư  
 Tổng Hợp  
 Hóa Sinh  
 P. Hồ Chí Minh

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		140.047.392	140.047.392
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		5.093.849.133	5.093.849.133
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập, ngày 24 tháng 04 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



TRƯƠNG THỊ HẠNH

NGUYỄN ANH PHƯƠNG

ĐỖ VĂN NGỌC



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Quý 1 Năm 2010

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	264.649.597.652	321.723.813.973
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(144.306.957.239)	(207.492.719.567)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(2.710.945.772)	(1.768.027.635)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(8.382.038.235)	(14.274.235.596)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(750.432.082)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	15.207.366.181	153.760.349
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(47.231.418.210)	(19.572.217.336)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>76.475.172.295</b>	<b>78.770.374.188</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.048.968.881)	(16.231.229.227)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.048.968.881	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	38.624.249	91.367.714
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>38.624.249</b>	<b>(16.139.861.513)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	73.857.581.973	181.630.600.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(151.687.782.360)	(243.092.774.137)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(77.830.200.387)</b>	<b>(61.462.174.137)</b>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(1.316.403.843)	1.168.338.538
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>13.619.807.998</b>	<b>9.215.038.633</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	84.015.360	(599.509.830)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>12.387.419.515</b>	<b>9.783.867.341</b>

Lập, ngày 24 tháng 04 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

TRƯƠNG THỊ HẠNH

NGUYỄN ANH PHƯƠNG



ĐỖ VĂN NGỌC

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Quý 1 Năm 2010

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	TM	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	V.18	162.198.131.993	233.528.734.293	162.198.131.993	233.528.734.293
02	Các khoản giảm trừ	V.19	-	-	-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp	V.20	162.198.131.993	233.528.734.293	162.198.131.993	233.528.734.293
11	Giá vốn hàng bán	V.21	145.282.880.131	210.835.438.310	145.282.880.131	210.835.438.310
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp		16.915.251.862	22.693.295.983	16.915.251.862	22.693.295.983
21	Doanh thu hoạt động tài chính	V.22	73.906.922	135.146.669	73.906.922	135.146.669
22	Chi phí tài chính	V.23	8.353.449.354	17.415.592.810	8.353.449.354	17.415.592.810
	<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>		8.353.449.354	15.878.330.029	8.353.449.354	15.878.330.029
24	Chi phí bán hàng		1.383.151.142	756.108.679	1.383.151.142	756.108.679
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp		2.498.686.163	1.780.889.108	2.498.686.163	1.780.889.108
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		4.753.872.125	2.875.852.055	4.753.872.125	2.875.852.055
31	Thu nhập khác		121.504.389	153.760.349	121.504.389	153.760.349
32	Chi phí khác		35.338.751	-	35.338.751	-
40	Lợi nhuận khác		86.165.638	153.760.349	86.165.638	153.760.349
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4.840.037.763	3.029.612.404	4.840.037.763	3.029.612.404
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	V.24	129.472.198	237.116.438	129.472.198	237.116.438
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	V.29	-	-	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		4.710.565.565	2.792.495.966	4.710.565.565	2.792.495.966
	- Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-	-	-
	- Lợi ích sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		4.710.565.565	2.792.495.966	4.710.565.565	2.792.495.966
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	V.25	477	279	477	279

Lập, ngày 24 tháng 04 năm 2010

Người lập biểu

Kế toá Kế toán trưởng

Giám đốc

TRƯƠNG THỊ HẠNH

NGUYỄN ANH PHƯƠNG



ĐỖ VĂN NGỌC

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2010

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Vật tư Tổng hợp và Phân bón Hóa Sinh được chuyển đổi từ Xí nghiệp Phân bón Hóa Sinh thuộc DNNN Công ty Thanh Bình (Pacífico) theo Quyết định số 491/QĐ-BQP ngày 24/03/2005 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003733 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 16/08/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 03/12/2007.

#### Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Sản xuất, mua bán phân bón. Mua bán nguyên liệu sản xuất phân bón, máy móc thiết bị, phụ tùng ngành nông nghiệp. Gia công chế biến, nuôi trồng thủy hải sản. Mua bán vật liệu xây dựng, nông-thủy-hải sản, lương thực thực phẩm, hàng trang trí nội thất, sản phẩm giày da, hàng may mặc. Khai thác khoáng sản. Đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư. Kinh doanh nhà ở. Cho thuê kho bãi, nhà xưởng, nhà ở, văn phòng. Sản xuất, gia công khung nhà thép, sản phẩm bằng kim loại. Mua bán vật liệu, vật tư ngành bao bì. Kinh doanh vận chuyển hàng hóa bằng ô tô. Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật. Mua bán thuốc bảo vệ thực vật.

#### Hình thức sở hữu vốn

Vốn điều lệ của Công ty do các cổ đông là pháp nhân và thể nhân góp vốn. Vốn điều lệ của Công ty được xác định vào thời điểm 31/03/2010 là 100.000.000.000 VND (Một trăm tỷ đồng chẵn).

#### Số lượng các Công ty được hợp nhất Báo cáo tài chính gồm:

Công ty TNHH một thành viên Nhà máy Phân bón NPK Phú Yên (Tỷ lệ vốn góp của Công ty mẹ là 100%)

### II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Năm tài chính:

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất.

#### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức nhật ký chung trên máy vi tính

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.



## **2. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo phương pháp chi phí nguyên vật liệu. Theo đó, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công và chi phí chung được tính hết cho sản phẩm hoàn thành trong kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

## **3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	08-33 năm
- Máy móc thiết bị	06-10 năm
- Phương tiện vận tải	06-10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03-05 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

## **4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

## **5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó :

103  
CÔNG  
HÀ  
NG  
HÀ  
HÓA  
CHI-



- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

#### **6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

#### **7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. Các chi phí được phân bổ theo thời gian hữu ích của tài sản.

#### **8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.



Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

#### **11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

##### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:



- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

### **14. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về Kế toán có liên quan.

### **15. Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

### **16. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

### **17. Phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất**

#### ***Bảng cân đối kế toán hợp nhất***

Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Bảng cân đối kế toán của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương của tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.
- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất các khoản mục này và trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty gồm:
  - + Các khoản đầu tư của Công ty mẹ vào Công ty con;
  - + Lợi ích của cổ đông thiểu số;
  - + Các khoản phải thu, phải trả giữa Công ty mẹ với Công ty con;
  - + Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ.

#### ***Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất***

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương theo nguyên tắc:



- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất và trình bày Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến hợp nhất Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của gồm:
  - + Doanh thu bán hàng, giá vốn hàng bán giữa Công ty mẹ và Công ty con;
  - + Doanh thu hoạt động tài chính, chi phí hoạt động tài chính giữa Công ty mẹ và Công ty con;
  - + Lợi ích của cổ đông thiểu số trong lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp;
  - + Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và Công ty con.

3003  
CÔNG TY  
VẬT TƯ  
TỔNG HỢP  
& PHÂN BÓN  
HÓA SINH  
TP. HCM

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT**

<b>1. TIỀN</b>	31/03/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tiền mặt	2.141.401.668	6.291.551.082
Tiền gửi ngân hàng	10.246.017.847	7.328.256.916
Tiền đang chuyển	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>12.387.419.515</b>	<b>13.619.807.998</b>
<b>2. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC</b>	31/03/2010	01/01/2010
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hóa	-	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận đã tạm chia	-	-
Phải thu người lao động (thuế thu nhập cá nhân)	-	-
Nguồn kinh phí	-	-
Phải thu về BHXH	-	-
Các khoản phải thu khác	299.759.083	626.585.834
<b>Tổng cộng</b>	<b>299.759.083</b>	<b>626.585.834</b>
<b>3. HÀNG TỒN KHO</b>	31/03/2010	01/01/2010
	VND	VND
Hàng gửi đi bán	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	262.899.361.707	280.984.504.009
Công cụ, dụng cụ	16.484.567	95.528.567
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-
Thành phẩm	77.227.836.571	45.501.093.605
Hàng hóa	210.842.100	210.842.100
<b>Tổng cộng</b>	<b>340.354.524.945</b>	<b>326.791.968.281</b>
<b>4. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC</b>	31/03/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Tạm ứng	2.584.179.379	2.535.405.648
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	201.854.700	1.423.397.775
Tài sản ngắn hạn khác	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.786.034.079</b>	<b>3.958.803.423</b>
<b>5. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC</b>	31/03/2010	01/01/2010
	VND	VND
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CP VẬT TƯ TỔNG HỢP & PHÂN BÓN HÓA SINH**

Áp 5, Xã Phạm Văn Cội, Huyện Cù Chi, TP. Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính hợp nhất:**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2010

**6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>						
1. Số dư đầu năm	58.164.697.392	24.484.112.889	21.667.623.263	1.985.778.078	623.737.000	106.925.948.622
2. Số tăng trong kỳ	-	89.589.357	959.379.524	-	-	1.048.968.881
<i>Bao gồm:</i>						
- Mua sắm mới	-	-	-	-	-	-
- Xây dựng mới	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	89.589.357	959.379.524	-	-	1.048.968.881
3. Số giảm trong kỳ	-	89.589.357	959.379.524	-	-	1.048.968.881
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	89.589.357	959.379.524	-	-	1.048.968.881
4. Số dư cuối kỳ	58.164.697.392	24.484.112.889	21.667.623.263	1.985.778.078	623.737.000	106.925.948.622
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
1. Số dư đầu năm	19.398.404.409	13.315.685.617	7.237.161.378	1.354.912.002	60.501.955	41.366.665.361
2. Khấu hao trong kỳ	721.143.657	569.590.700	1.049.974.586	46.683.285	32.354.811	2.419.747.039
<i>Bao gồm:</i>						
- Khấu hao trong kỳ	721.143.657	480.001.343	324.126.523	46.683.285	32.354.811	1.604.309.619
- Tặng khác	-	89.589.357	725.848.063	-	-	815.437.420
3. Giảm trong kỳ	-	89.589.357	725.848.063	-	-	815.437.420
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	89.589.357	725.848.063	-	-	815.437.420
4. Số dư cuối kỳ	20.119.548.066	13.795.686.960	7.561.287.901	1.401.595.287	92.856.766	42.970.974.980
<b>III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b>						
1. Tại ngày đầu năm	38.766.292.983	11.168.427.272	14.430.461.885	630.866.076	563.235.045	65.559.283.261
2. Tại ngày cuối kỳ	38.045.149.326	10.688.425.929	14.106.335.362	584.182.791	530.880.234	63.954.973.642

Đơn vị tính: VND

**7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Chi tiêu	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>		
1. Số dư đầu năm	85.000.000	85.000.000
2. Số tăng trong năm	-	-
<i>Bao gồm:</i>		
- Mua trong năm	-	-
- Tạo ra từ nội bộ DN	-	-
- Tăng do hợp nhất KD	-	-
- Tăng khác	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-
<i>Bao gồm:</i>		
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
4. Số dư cuối năm	85.000.000	85.000.000
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
1. Số dư đầu năm	85.000.000	85.000.000
2. Số tăng trong năm	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-
<i>Bao gồm:</i>		
- Thanh lý, nhượng bán	-	-
- Giảm khác	-	-
4. Số dư cuối năm	85.000.000	85.000.000
<b>III. Giá trị còn lại</b>		
1. Tại ngày đầu năm	-	-
2. Tại ngày cuối năm	-	-

**CÔNG TY CP VẬT TƯ TỔNG HỢP & PHÂN BÓN HÓA SINH**

Áp 5, Xã Phạm Văn Cội, Huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2010

**8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	31/03/2010 VND	01/01/2010 VND
- Công trình Nhà máy phân NPK Phú Yên	10.795.594.633	10.795.594.633
- Công trình nhà kho, sân phơi	4.934.870.475	4.920.136.511
<b>Tổng cộng</b>	<b>15.730.465.108</b>	<b>15.715.731.144</b>

**9. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN KHÁC**

	31/03/2010 VND	01/01/2010 VND
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Quân Đội	1.578.195.000	1.578.195.000
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Quân Đội	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.578.195.000</b>	<b>1.578.195.000</b>

**11. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	31/03/2010 VND	01/01/2010 VND
Vay ngắn hạn Ngân hàng:		
- Ngân hàng TMCP Đông Á (VND) (1)	139.450.000.000	154.300.000.000
- Ngân hàng TMCP Đông Á (USD) (2)	91.932.183.000	108.543.050.000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội (VND)	-	20.300.000.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (VND)	-	-
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (USD)	-	-
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Phú Yên (VND)	1.180.000.000	22.536.000.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Phú Yên (USD)	-	-
- Ngân hàng TMCP Đông Á-CN Bình Định (VND)	59.150.000.000	69.696.100.000
- Ngân hàng TMCP Đông Á-CN Bình Định (USD) (3)	20.962.839.893	12.883.073.280
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương-CN Qui Nhơn (VND)	7.880.000.000	9.567.000.000
- Vay cá nhân (4)	152.050.000.000	152.610.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>472.605.022.893</b>	<b>550.435.223.280</b>

**Ghi chú :**

(1): Là các khoản vay tín dụng ngắn hạn VND của Công ty với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á dưới hình thức hạn mức tín dụng dùng để thanh toán các hóa đơn, hợp đồng mua hàng với thời hạn 9 tháng, lãi suất 1%/tháng.

(2): Là các khoản tín dụng ngắn hạn bằng USD của Công ty với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á dưới hình thức hạn mức tín dụng dùng để trả các hợp đồng nhập khẩu, với thời hạn 9 tháng, lãi suất từ 5% đến 7,5%/năm. Tại thời điểm 31/03/2010 tổng dư nợ vay bằng USD là 5.415.100,00 USD.

(3): Là các khoản vay tín dụng ngắn hạn bằng USD của Công ty với Ngân hàng TMCP Đông Á - CN Bình Định dùng để thanh toán các hợp đồng nhập khẩu, với thời hạn là 09 tháng. Tại thời điểm 31/03/2010 tổng dư nợ vay bằng USD là 1.159.867,00 USD (trong đó 718.080,00 USD với lãi suất 5,5%/năm và 441.787,00 USD với lãi suất 7%/năm).

(4): Là các khoản tiền huy động vốn từ các cá nhân khác ở trong và ngoài Công ty trên cơ sở Hợp đồng vay mượn vốn với lãi suất 12%/năm.





<b>12.THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC</b>	31/03/2010	01/01/2010
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	109.748.193	1.744.148.556
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	35.649.930	656.609.814
Thuế thu nhập cá nhân	869.650	4.785.360
Thuế tài nguyên	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
Các loại thuế khác	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>146.267.773</b>	<b>2.405.543.730</b>

<b>13.CHI PHÍ PHẢI TRẢ</b>	31/03/2010	01/01/2010
	VND	VND
- Lãi vay phải trả	3.892.087.569	3.895.001.569
- Lãi mua hàng trả chậm	2.553.576.615	2.553.576.615
- Tiền thuê mặt bằng	403.426.599	403.426.599
- Chiết khấu bán hàng	78.840.068	104.514.949
- Chi phí phải trả khác	10.331.210	10.331.210
<b>Tổng cộng</b>	<b>6.938.262.061</b>	<b>6.966.850.942</b>

<b>14.CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC</b>	31/03/2010	01/01/2010
	VND	VND
- BHXH, BHYT, BHTN	4.752.808	(71.307.503)
- Kinh phí công đoàn	62.446.776	42.486.056
- Cổ tức phải trả	13.277.968.000	1.415.250.000
- Lãi vay phải trả	-	-
- Phải trả khác	254.562.978	449.415.878
- Nguồn quỹ	16.000.000	16.000.000
- Mượn vốn kinh doanh	3.271.502.318	1.714.547.894
<b>Tổng cộng</b>	<b>16.887.222.880</b>	<b>3.566.392.325</b>

33003  
CÔNG TY  
VẬT TƯ TỔNG  
HỢP & PHÂN  
BÓN HÓA SINH  
- TP. HỒ CHÍ MINH

**17. Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Có phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
<b>Số đầu năm trước</b>	100.000.000.000	8.952.300.000	-	-	9.934.865.598	1.962.287.279	(506.475.814)	4.894.156.009	125.237.133.072
Tăng vốn góp trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	16.029.972.154	16.029.972.154
Tăng khác	-	-	-	-	304.415.009	1.987.000.000	496.321.656	15.861.324.940	18.649.061.605
Giảm vốn góp trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	(1.392.524.898)	(6.466.053.344)	-	-	(43.017.753)	(20.743.144.050)	(28.644.740.045)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	100.000.000.000	8.952.300.000	(1.392.524.898)	(6.466.053.344)	10.239.280.607	3.949.287.279	(53.171.911)	16.042.309.053	131.271.426.786
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	4.710.565.565	4.710.565.565
Tăng khác	-	-	-	6.466.053.344	343.080.000	1.602.990.000	480.890.000	-	8.893.013.344
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(43.036.161)	(15.892.658.000)	(15.935.694.161)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	100.000.000.000	8.952.300.000	(1.392.524.898)	-	10.582.360.607	5.552.277.279	384.681.928	4.860.216.618	128.939.311.534

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/03/2010	01/01/2010
VND		VND
Vốn góp của Nhà nước	9.435.000.000	9.435.000.000
Vốn góp của các cổ đông	90.565.000.000	90.565.000.000
<b>Cộng</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>100.000.000.000</b>
	9,43%	9,43%
	90,57%	90,57%
	<b>100%</b>	<b>100%</b>



## 17. Vốn chủ sở hữu

## c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 1 Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
Vốn góp đầu kỳ	100.000.000.000	100.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối năm	100.000.000.000	100.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

## d) Cổ tức

	Quý 1 Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		12%
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: 0 VND.		

## e) Cổ phiếu

	Quý 1 Năm 2010	Năm 2009
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	114.410	114.410
- Cổ phiếu phổ thông	114.410	114.410
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.885.590	9.885.590
- Cổ phiếu phổ thông	9.885.590	9.885.590
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu

## f) Các quỹ của công ty

	31/03/2010 VND	01/01/2010 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	10.582.360.607	10.239.280.607
- Quỹ dự phòng tài chính	5.552.277.279	3.949.287.279
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	384.681.928	(53.171.911)
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	814.808.950	550.994.950

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển: Dùng để đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh, đổi mới máy móc thiết bị - dây chuyền công nghệ và để bổ sung vốn điều lệ của công ty.

- Quỹ đầu dự phòng tài chính: Nhằm đảm bảo sự cân đối trong các nhu cầu chi trả để duy trì và ổn định sản xuất kinh doanh, đồng thời cũng là nguồn tài chính để bổ sung vốn hoạt động của công ty.

- Quỹ khen thưởng: Chi khen thưởng cho đối tượng là người lao động trong công ty và các cá nhân, đơn vị có quan hệ công tác và đóng góp vào hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

- Quỹ phúc lợi: Chi xây dựng và sửa chữa các công trình phúc lợi, trợ cấp khó khăn, hiếu hỉ, nghỉ mát, điều dưỡng, tham quan, văn nghệ, bù đắp công tác phí cho người lao động thuộc công ty và cho cá nhân, tập thể không phải là người lao động trong công ty mà đã có quan hệ hỗ trợ trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

**18. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý 1 Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa		
- Công ty Cổ phần VTTH và Phân bón Hóa sinh	104.114.434.105	716.795.657.080
- Công ty TNHH NM Phân bón NPK Phú Yên	58.083.697.888	183.387.970.252
<b>Tổng cộng</b>	<b>162.198.131.993</b>	<b>900.183.627.332</b>

**19. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Quý 1 Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	518.787.300
<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>518.787.300</b>

**20. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý 1 Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Doanh thu thuần về thành phẩm, hàng hóa		
- Công ty Cổ phần VTTH và Phân bón Hóa sinh	104.114.434.105	716.276.869.780
- Công ty TNHH NM Phân bón NPK Phú Yên	58.083.697.888	183.387.970.252
<b>Tổng cộng</b>	<b>162.198.131.993</b>	<b>899.664.840.032</b>

**21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Quý 1 Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán		
- Công ty Cổ phần VTTH và Phân bón Hóa sinh	89.635.675.905	652.680.027.715
- Công ty TNHH NM Phân bón NPK Phú Yên	55.647.204.226	168.068.513.406
<b>Tổng cộng</b>	<b>145.282.880.131</b>	<b>820.748.541.121</b>

**22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Quý 1 Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Chiết khấu	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	412.770.862
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	2.640.321.202
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	1.090.943
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	73.906.922	293.665.574
<b>Tổng cộng</b>	<b>73.906.922</b>	<b>3.347.848.581</b>

3.4  
 C  
 Đ  
 T  
 P  
 H  
 H  
 C

**23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Quý 1 Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
- Lãi vay	8.353.449.354	45.417.452.515
- Lãi trả chậm	-	15.315.583
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	4.397.176.819
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>8.353.449.354</b>	<b>49.829.944.917</b>

**24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Quý 1 Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	569.973.776	1.144.286.339
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	(440.501.578)	330.070.535
<b>Tổng cộng</b>	<b>129.472.198</b>	<b>1.474.356.874</b>

**Ghi chú :** Công ty bắt đầu áp dụng chính sách ưu đãi thuế TNDN từ năm tài chính 2006; được miễn 100% thuế TNDN 2 năm 2006&2007, giảm 50% thuế TNDN từ năm 2008-2012.

**25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Quý 1 Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.710.565.565	16.029.972.154
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông	9.885.590	9.921.649
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	477	1.616

**26. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ**

	Quý 1 Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	118.905.653.358	428.740.554.313
Chi phí nhân công	2.152.659.450	11.034.824.434
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.604.309.619	6.931.074.328
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.590.442.147	5.211.831.905
Chi phí khác bằng tiền	5.552.753.809	17.303.172.040
<b>Tổng cộng</b>	<b>129.805.818.383</b>	<b>469.221.457.020</b>

**27. CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

	Quý 1 Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
- Chi phí tiền lương	132.000.000	634.437.000
- Thù lao	45.000.000	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>177.000.000</b>	<b>634.437.000</b>



## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung	Giá trị
Ông Huỳnh Nghĩa (Chủ tịch HĐQT)	Vay vốn	31.440.000.000
Ông Nguyễn Minh Phúc (Thành viên HĐQT)	Vay vốn	12.200.000.000

### Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31/12/2009 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này.

Người lập biểu



TRƯƠNG THỊ HẠNH

Kế toán trưởng



NGUYỄN ANH PHƯƠNG

Lập, ngày 24 tháng 04 năm 2010

Giám đốc



ĐỖ VĂN NGỌC

